

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,650 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-3.7%	-8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.30
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

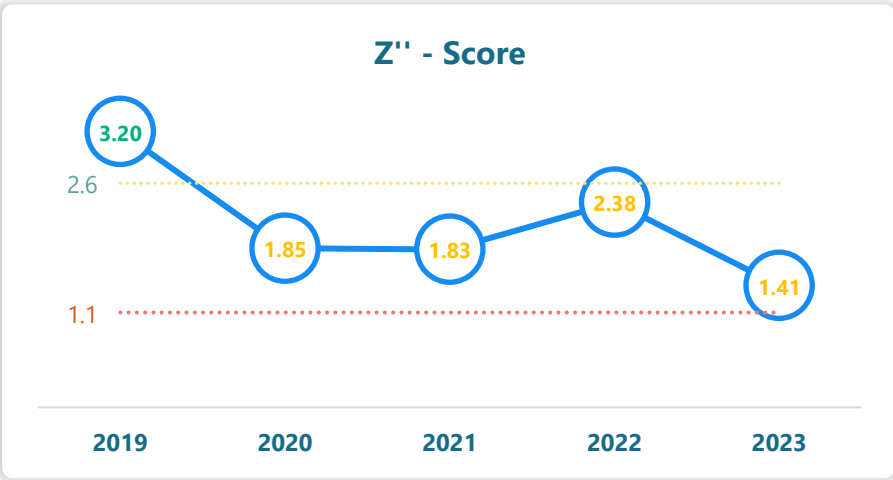
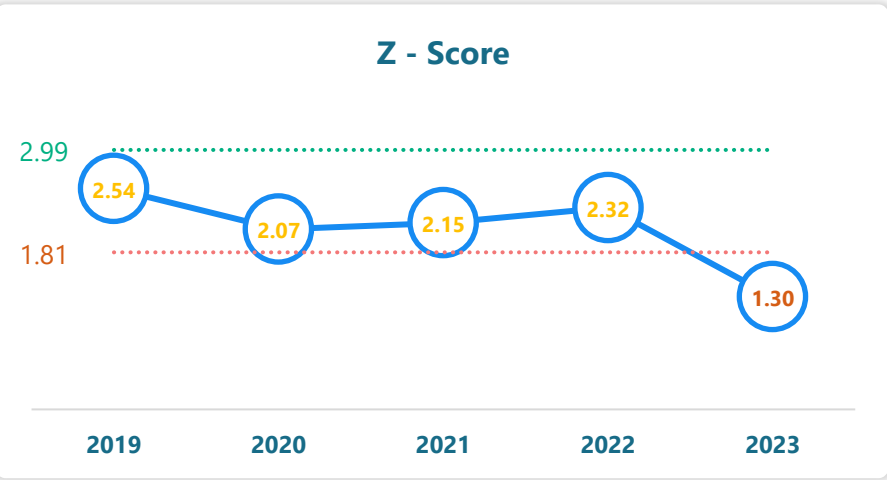
Hệ số nguy cơ phá sản	1.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(B1)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	310	▼ 570
	tỷ VNĐ	▼ 64.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	-20.4	▼ 83.8
	tỷ VNĐ	▼ 132%

ROE	2023	+/- YoY
	0.1%	▼ 16.1%

ROA	2023	+/- YoY
	0.1%	▼ 8.1%



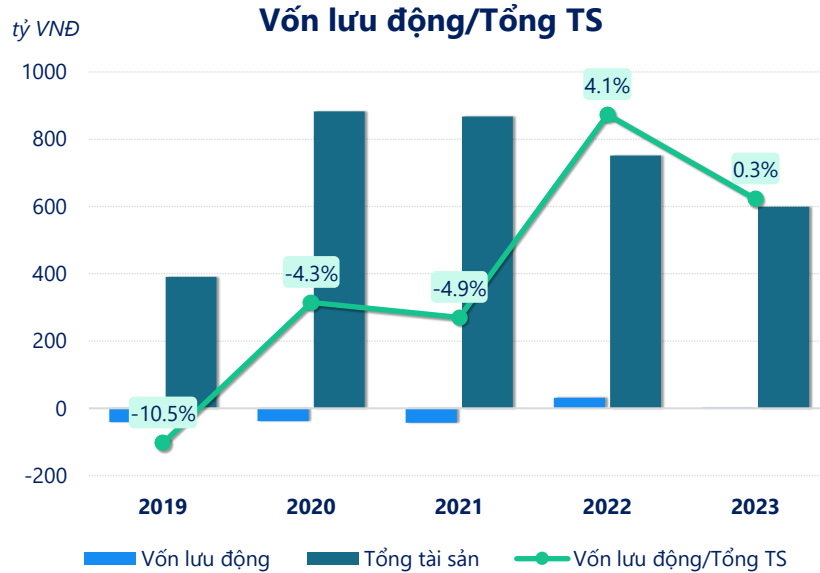
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NHT** năm **2023** đạt **1.30**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NHT** năm **2023** đạt **1.41**, thấp hơn so với năm 2022 (2.38). **Z''-Score** nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NHT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 64.8%** chỉ còn **309.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 132%** chỉ còn **-20.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.13% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

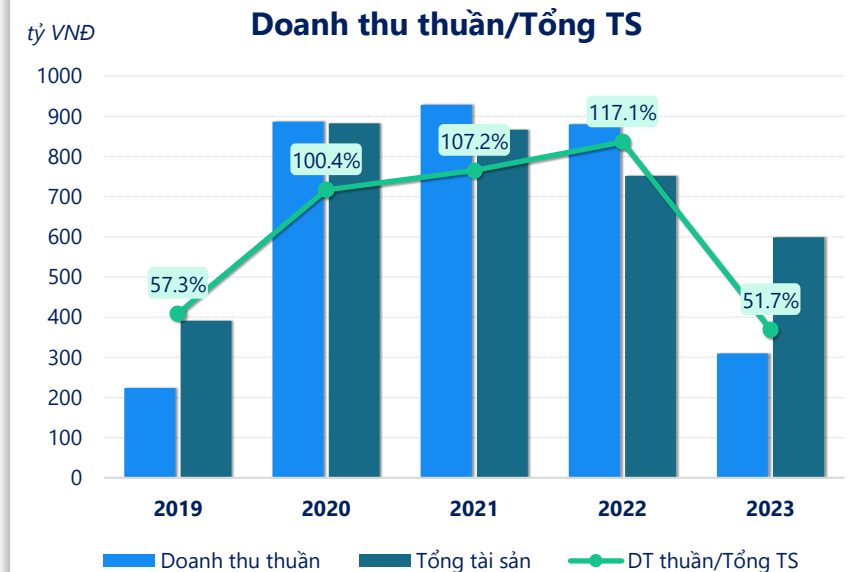
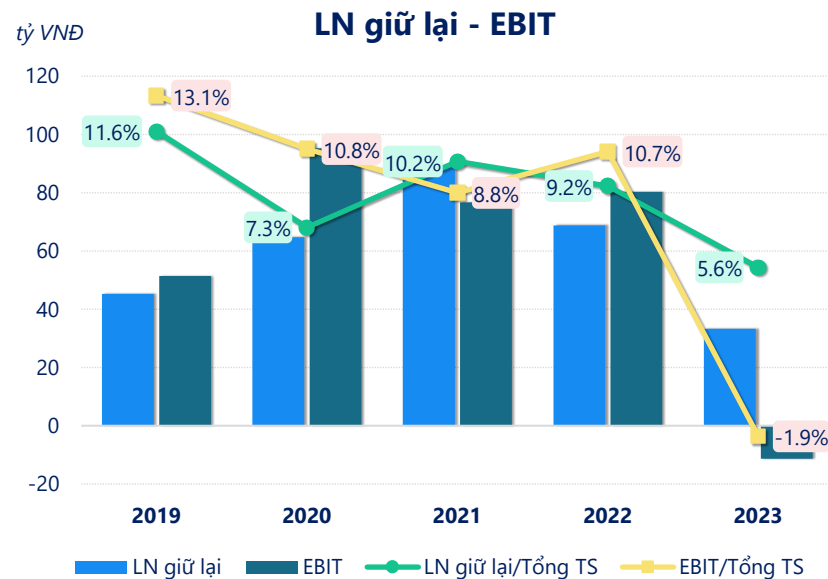
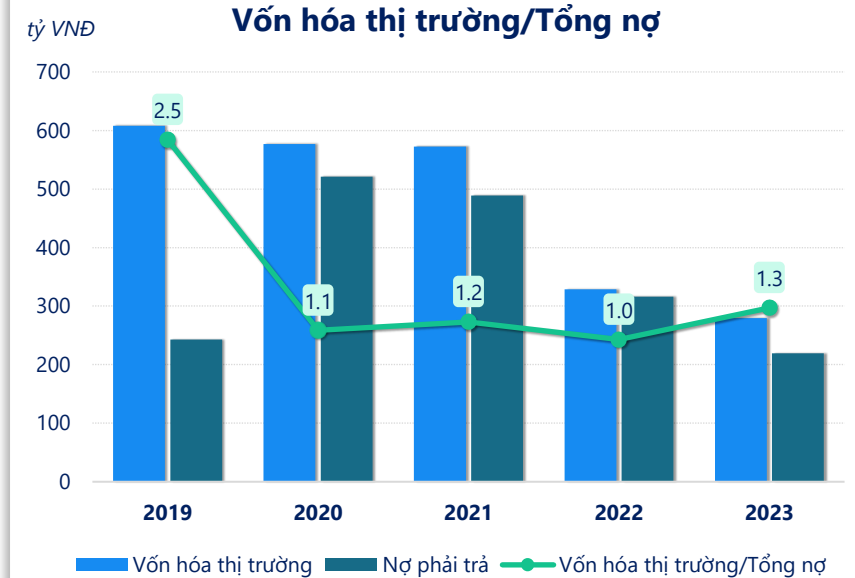
CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (HSX: NHT)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	595	752	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	171	302	-43.4%
Tiền và tương đương tiền	10.2	25.3	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.17	22.3	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	44.0	67.0	-34.3%
Hàng tồn kho	99.1	170	-41.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	17.0	-39.4%
Tài sản dài hạn	424	450	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.20	-80.3%
Tài sản cố định	264	285	-7.4%
Bất động sản đầu tư	19.5	20.8	-6.1%
Tài sản dở dang	2.64	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	137	144	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	316	-31.8%
Nợ ngắn hạn	169	271	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	198	-35.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	45.8	-45.1%
Nợ dài hạn	46.1	44.6	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.84	6.83	43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	224	886	929	880	310
Giá vốn hàng bán	150	709	763	713	270
Lợi nhuận gộp	74.3	177	166	167	40.0
Doanh thu HĐTC	1.50	4.01	8.42	6.69	4.80
Chi phí TC	4.65	20.1	19.4	30.1	12.6
Chi phí lãi vay	3.66	17.1	15.5	10.1	8.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	37.0	40.2	31.0	12.9
Chi phí QLDN	10.9	56.4	56.6	49.3	40.9
LN thuần từ HĐKD	46.9	67.3	58.1	63.6	-21.5
Lợi nhuận khác	0.78	10.8	3.07	6.59	1.47
LN trước thuế	47.7	78.2	61.2	70.2	-20.0
Lợi nhuận sau thuế	44.4	73.0	54.4	63.4	-20.4
LNST của CĐ cty mẹ	44.4	64.1	53.9	66.2	0.52

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	30.2	59.0	144	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-54.6	-19.7	-5.98	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	18.3	-55.6	-134	-103
Tiền đầu kỳ	71.2	42.9	36.8	20.4	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-6.14	-16.3	4.33	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	-0.03	0.57	0.43
Tiền cuối kỳ	42.9	36.8	20.4	25.3	10.5